

Số: /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng xếp loại quốc lộ, đường tỉnh, đường khác được giao quản lý để xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 220/TTr-SXD ngày 16/12/2025 về việc ban hành Bảng xếp loại quốc lộ, đường tỉnh, đường khác được giao quản lý để xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng xếp loại quốc lộ, đường tỉnh, đường khác được giao quản lý để xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như sau:

TT	Tuyến đường	Chiều dài (Km)	Loại đường/Số Km đường					
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
TỔNG CỘNG		1.674,73	37,037	70,251	145,018	737,246	518,491	155,637
A	QUỐC LỘ	540,765	15,873	33,80	106,414	228,847	155,831	-
1	Quốc lộ 24	168,20	9,273	8,00	93,414	26,00	31,513	-
	Km0+000 - Km8+000	8,00		A2				
	Km8+000 - Km32+000	24,00			C1			
	Km32+000 - Km58+000	26,00				D1		
	Km58+000 - Km89+513	31,513					D2	
	Km89+513 - Km158+927	69,414			C1			
	Km158+927 - Km168+200	9,273	A1					
2	Quốc lộ 24B	106,2	-	5,00	13,00	88,20	-	-
	Km0+00 - Km7+00	7,00			C1			
	Km7+00 - Km17+200	10,20				D1		
	Km19+00 - Km24+000	5,00		A2				

TT	Tuyến đường	Chiều dài (Km)	Loại đường/Số Km đường					
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
	Km24+000 - Km61+00	37,00				D1		
	Km61+00-Km67+00	6,00			C1			
	Km67+00-Km108	41,00				D1		
3	Quốc lộ 24C	80,365	-	15,80	-	49,40	15,165	-
	Km0+000 - Km6+200	6,20				B3		
	Km6+200 - Km22+000	15,80		A2				
	Km22+000 - Km65+200	43,20				D1		
	Km65+200 - Km80+365	15,165					D2	
4	Quốc lộ 14C	106,80	-	-	-	51,10	55,70	-
	Km0+000 - Km10+000	10,00				D1		
	Km10+000 - Km46+000	36,00					D2	
	Km46+000 - Km52+300	6,30				D1		
	Km52+300 - Km72+000	19,70					D2	
	Km72+00 - Km106+800	34,80				D1		
5	Quốc lộ 40	21,256	6,60	-	-	7,30	7,356	-
	Km0+00 - Km7+300	7,30				D1		
	Km7+300 - Km13+900	6,60	A1					
	Km13+900 - Km21+526	7,356					D2	
6	Quốc lộ 40B	57,944	-	5,00	-	6,847	46,097	-
	Km147+431 - Km172+903	25,472					D2	
	Km172+903- Km177+903	5,00		A2				
	Km177+903- Km184+750	6,847				D1		
	Km184+750- Km205+375	20,625					D2	
B	ĐƯỜNG TỈNH VÀ ĐƯỜNG KHÁC	1.133,965	21,164	36,451	38,604	508,399	362,66	155,637
1	Châu Ổ-Sa Kỳ (ĐT.621)	23,60	-	-	5,74	17,86	-	-
	Km0+000 - Km17+860	17,86				D1		
	Km17+860 - Km23+600	5,74			C1			
2	Châu Ổ - Trà Thủy (ĐT.621B)	27,80	-	-	-	27,80	-	-
	Km0+000 - Km27+800	27,80				D1		
3	Quốc lộ 1-Trà Phong (ĐT.622B)	67,21	-	-	5,86	50,30	-	-
	Km0+000 - Km15+600	15,60				D1		
	Km15+600-Km26+650 (trùng Quốc lộ 24C)	11,05						
	Km26+650-Km31+300 và tuyến nhánh qua cầu Đò dài 1,21Km	5,86			C1			
	Km31+300 - Km66+000	34,70				D1		
4	Tỉnh Phong-Trà Bình	23,70	-	-	-	23,7	-	-

TT	Tuyến đường	Chiều dài (Km)	Loại đường/Số Km đường					
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
	(ĐT.622C)							
	Km0+000 - Km23+700	23,70				D1		
5	Sơn Hà-Sơn Tây (ĐT.623)	42,50	-	-	-	33,58	8,92	-
	Km0+000 - Km33+580	33,58				D1		
	Km33+580 - Km42+500	8,92					D2	
6	Quảng Ngãi-Thạch Nham (ĐT.623B)	22,00	-	-	22,00	-	-	-
	Km0+000 - Km22+000	22,00			C1			
7	Quảng Ngãi - Ba Động (ĐT.624)	54,00	-	7,78	-	46,22	-	-
	Km0+000 - Km7+780	7,78		B1				
	Km7+780 - Km54+00	46,22				D1		
8	Biển Hàm An - Đá Chát (ĐT.624B)	35,104	-	-	5,004	30,1	-	-
	Km0-Km5+300	5,30				D1		
	Km5+300-Km10+304	5,004			C1			
	Km10+304-Km33+900 và nhánh rẽ cầu Cống Hoà dài 1,204 Km	24,80				D1		
9	Đạm Thủy - Suối Bùn (ĐT.624C)	19,30	-	-	-	19,30	-	-
	Km0+000 - Km19+300	19,30				D1		
10	Di Lăng - Hương Trà (ĐT.626)	31,70	-	-	-	31,70	-	-
	Km0+000 - Km31+700	31,70				D1		
11	Bồ Đề - Mỹ Á (ĐT.627B)	39,70	-	-	-	39,70	-	-
	Km0+000 - Km39+700	39,70				D1		
12	Quốc lộ 1 - Sơn Kỳ (ĐT.628)	56,40	-	-	-	56,40	-	-
	Km0+000 - Km56+400	56,40				D1		
13	Dung Quất-Sa Huỳnh (ĐT.627)	5,95	-	5,95	-	-	-	-
	Km18+000 - Km23+950	5,95		B1				
14	Quốc lộ 1 - Ba Tơ (ĐT.627C)	37,00	-	-	-	37,00	-	-
	Km0+000 - Km37+000	37,00				D1		
15	Đường Hoàng Sa	12,378	12,378	-	-	-	-	-
	Km0+000 – Km12+378	12,378	A1					
16	Đường Trường Sa	8,786	8,786	-	-	-	-	-
	Km0+000 – Km8+786	8,786	A1					
17	ĐT.673 (Đường HCM xã Đắk Plô - xã Ngọc Linh)	39,50	-	-	-	18,67	7,60	13,23
	Km0+00 - Km7+600	7,60					D2	
	Km7+600 - Km20+830	13,23						D3

TT	Tuyến đường	Chiều dài (Km)	Loại đường/Số Km đường					
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
	Km20+830 - Km39+500	18,67				D1		
18	ĐT.675 (Đường HCM ngã 3 Trung Tín, Phường Đắk Cấm - Ngã 3 xã Rờ Koi)	53,09	-	-	-	26,00	27,09	-
	Km0+00 - Km26+000	26,00				D1		
	Km26+000 - Km53+090	27,09					D2	
19	ĐT.676 (Xã Măng Đen - xã Măng Bút)	63,646	-	-	-	-	-	63,646
	Km0+000 - Km63+646	63,646						E
20	ĐT.677 (Xã Kon Braih - Xã Đắk Kôi)	28,069	-	-	-	-	28,069	-
	Km0+000 - Km28+069	28,069					D2	
21	Đường Tái định cư thủy điện Plei Krông (Xã Sa Bình - xã Đắk Tô)	39,929	-	-	-	-	39,929	-
	Km0+000 - Km39+929	39,929					D2	
22	Đường Đắk Kôi - Đắk Pxi (xã Đắk Kôi - Đường HCM xã Đắk Mar)	39,06	-	-	-	-	34,06	5
	Km0+000 - Km5+000	5,00						D3
	Km5+000 - Km39+060	34,06					D2	
23	Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh (nhánh 1) (xã Măng Ri - xã Ngọc Linh)	21,871	-	-	-	-	21,871	-
	Km0+000 - Km21+871	21,871					D2	
24	Đường Ngọc Hồi - Dốc Muối (Xã Bờ Y - CKQT Bờ Y)	3,221	-	3,221	-	-	-	-
	Km0+000 - Km3+221	3,221		B1				
25	Đường Sa Thầy - Yaly - thôn Tam An (xã Sa Sơn) - Ya Mô - Làng Rẽ (Mô Ray) (xã Sa Thầy - xã Mô Rai)	36,611	-	-	-	-	36,611	-
	Km0+000 - Km36+611	36,611					D2	
26	ĐT.672 (Xã Măng Ri)	10,592	-	-	-	-	-	10,592
	Km44+600 - Km55+192	10,592						D3
27	ĐT.678 (Xã Kon Đào - xã Đắk Sao)	28,00	-	-	-	-	5,00	23,00
	Km0+00-Km5+00	5,00					D2	
	Km5+00-Km28+000	23,00						D3
28	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đi	1,10	-	-	-	1,10	-	-

TT	Tuyến đường	Chiều dài (Km)	Loại đường/Số Km đường					
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
	xã Đắk Ang (Xã Pờ Y)							
	Km0+000 - Km1+100	1,10				D1		
29	Tiểu dự án 2 Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh (Km21- Km36+921) (Xã Măng Ri)	16,203	-	-	-	-	11,203	5,00
	Km20+887 - Km25+887	5,00					D2	
	Km25+887 - Km30+887	5,00						D3
	Km30+887 - Km37+090	6,203					D2	
30	Đường Nam Quảng Nam (Tắc Pô - Đắk Tô), Đoạn tránh đèo Văn Rôi (Xã Tu Mơ Rông - xã Kon Đào)	17,665	-	-	-	-	17,665	-
	Km174+107 - Km191+772	17,665					D2	
31	Đường ĐH53 (đường liên xã Kon Đào - Ngọc Tụ - Đắk Rơ Nga) (Xã Kon Đào - xã Ngọc Tụ)	14,465	-	-	-	14,465	-	-
	Km0+000 - Km14+465	14,465				D1		
32	Đường từ cầu Đắk Ang đến xã Đắk Rơ Nga (xã Pờ Y - xã Ngọc Tụ)	3,076	-	-	-	3,076	-	-
	Km0+000 - Km3+076	3,076				D1		
33	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu (Xã Măng Ri - xã Tu Mơ Rông)	12,85	-	-	-	-	5,85	7,00
	Km0+000 - Km7+000	7,00						D3
	Km7+00 - Km12+850	5,85					D2	
34	Đường từ Tỉnh lộ 676 (ngã 3 Vi Xây) đi UBND xã Măng Bút (Xã Măng Đen - xã Măng Bút)	8,85	-	-	-	-	8,85	-
	Km0+000 - Km8+850	8,85					D2	
35	Đường từ UBND xã Măng Bút đi thôn Đắk Lanh (Xã Măng Bút - Xã Măng Ri)	12,60	-	-	-	-	6,70	5,90
	Km0+000 - Km6+700	6,70					D2	
	Km6+700 - Km12+600	5,90						D3
36	Đường giao thông tránh lũ từ thôn 10, xã Đắk Pxi, huyện Đắk Hà đi thôn 2, xã Diên	21,828	-	-	-	21,828	-	-

TT	Tuyến đường	Chiều dài (Km)	Loại đường/Số Km đường					
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
	Bình, huyện Đắk Tô (xã Đắk Pxi - xã Đắk Tô)							
	Km0+300 - Km22+128	21,828				D1		
37	ĐT.671 và Cầu treo Kon Klor (xã Đắk Hà - xã Ia Chim)	53,85	-	-	-	9,60	44,25	-
	Km0+000 - Km34+500	34,50					D2	
	Km42+400 - Km52+150	9,75					D2	
	Km52+400 - Km62+000	9,60				D1		
38	Đường từ UBND xã Ia Chim đi Bến du lịch (xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi)	8,867	-	-	-	-	-	8,867
	Km62+000 - Km70+867	8,867						E
39	ĐT.675A (xã Sa Thầy, xã Ia Dal, xã Ia Toi)	72,394	-	-	-	-	58,992	13,402
	Km22+198 - Km56+402	34,204					D2	
	Km56+402 - Km69+804	13,402						E
	Km69+804 - Km94+592	24,788					D2	
40	Đường Hồ Chí Minh đoạn từ Km1542+750 - Km1562+250	19,50	-	19,50	-	-	-	-
	Km1542+750 - Km1562+250	19,50		A2				

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bảng xếp loại đường được ban hành kèm theo Quyết định này là căn cứ để các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện:

a) Lập dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước hằng năm cho các mặt hàng thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước thực hiện chính sách vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt chi phí vận chuyển vật liệu xây dựng, thiết bị, máy móc thi công trong dự toán xây dựng công trình để xác định giá xây dựng công trình.

c) Đề tham khảo trong quá trình thương thảo, ký kết hợp đồng giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô đối với những hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

2. Trên cơ sở Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu Lý Sơn và Trưởng ban Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi tiến hành kiểm tra, rà soát, đánh giá và xếp lại loại đường cho phù hợp với thực tế để xác định cước vận tải đường bộ trên những tuyến đường được giao quản lý (*báo cáo UBND tỉnh qua Sở Xây dựng*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định: số 765/QĐ-UBND ngày 02/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và số 905/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTTH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD.868

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Hoàng